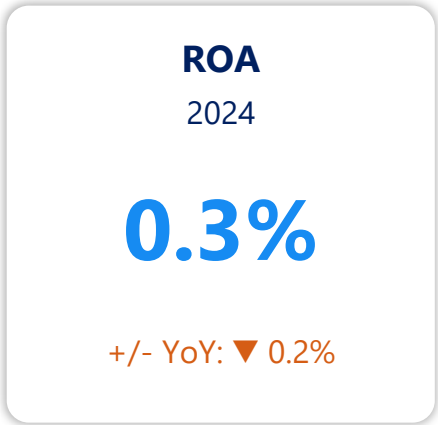
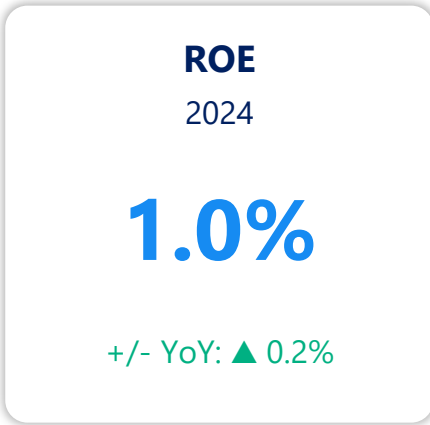
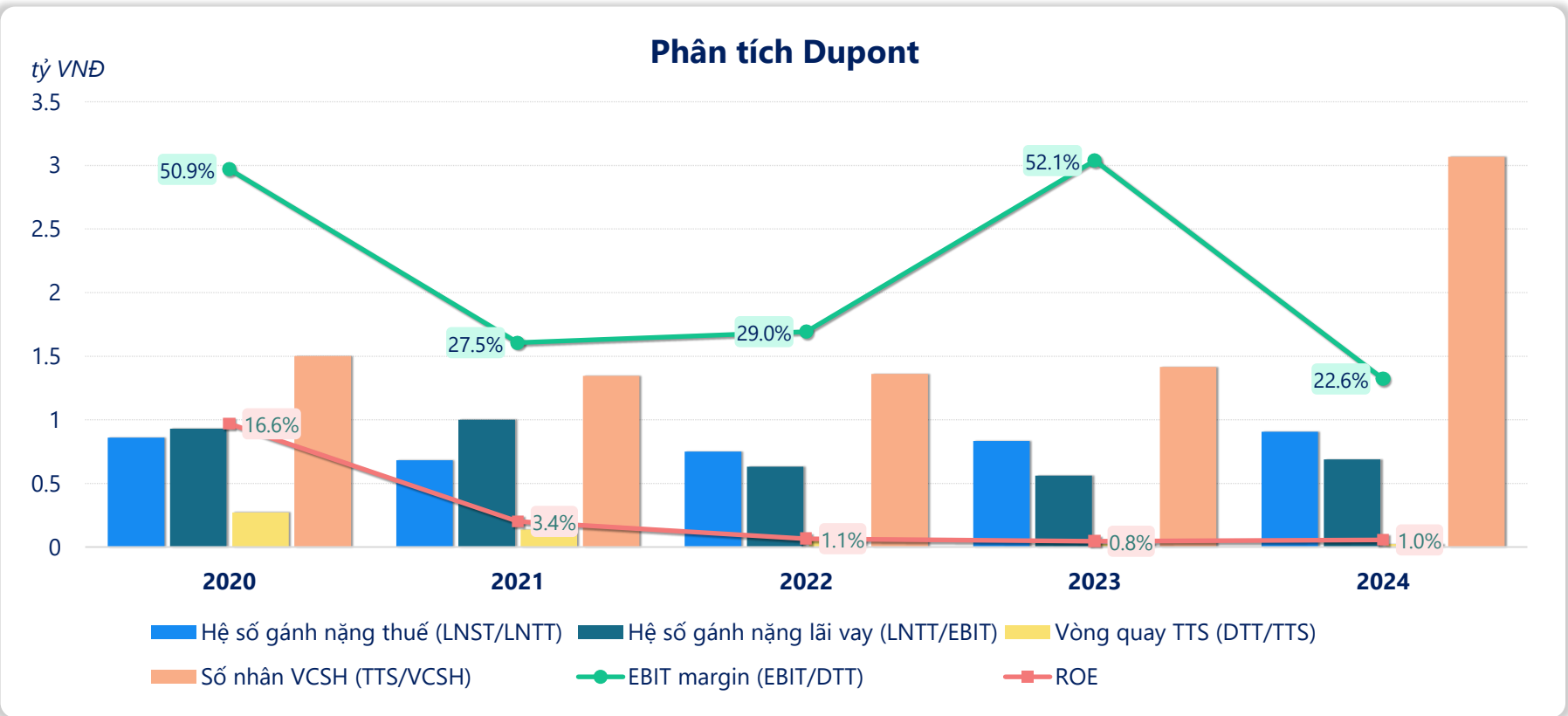
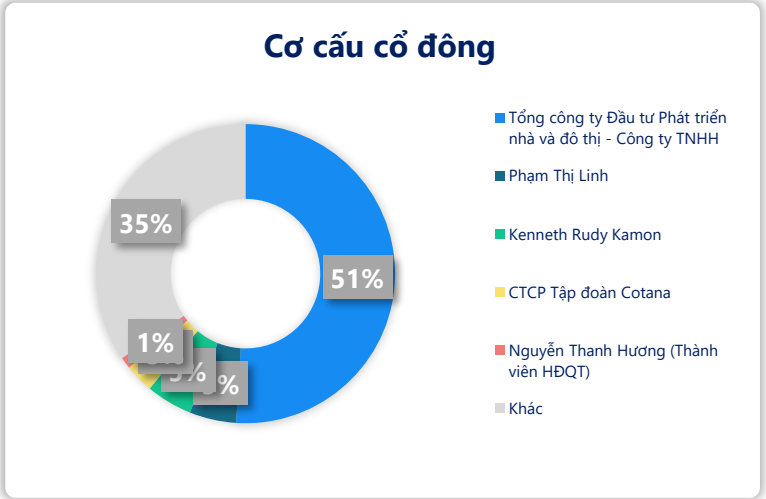


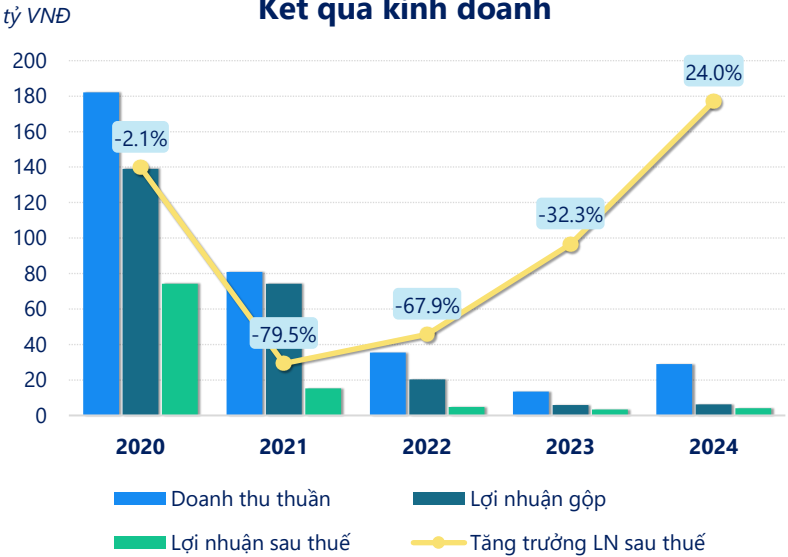
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		15,609 - 19,590
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		525
Số lượng CPLH (CP)		31,599,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)		21,005
Sở hữu nước ngoài		4.2%
Beta		0.42
EPS		130
P/E		128.1

	YTD	1T	3T	6T
HLD		-9.1%	-2.7%	1.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

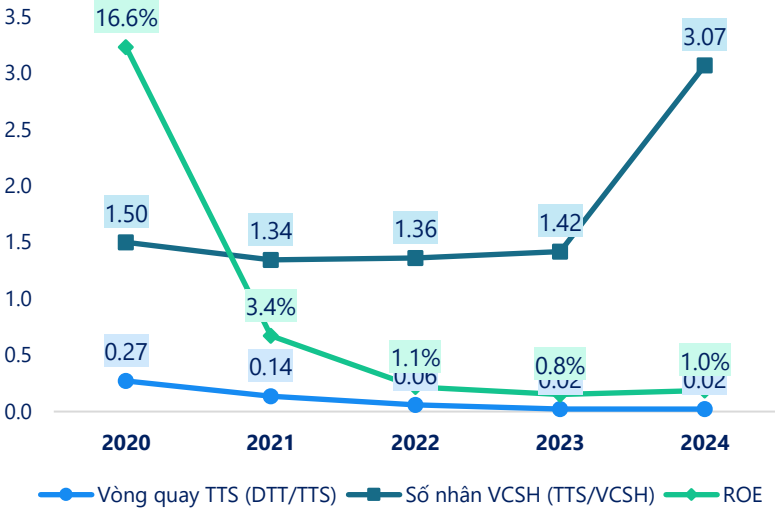


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **22.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.69**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

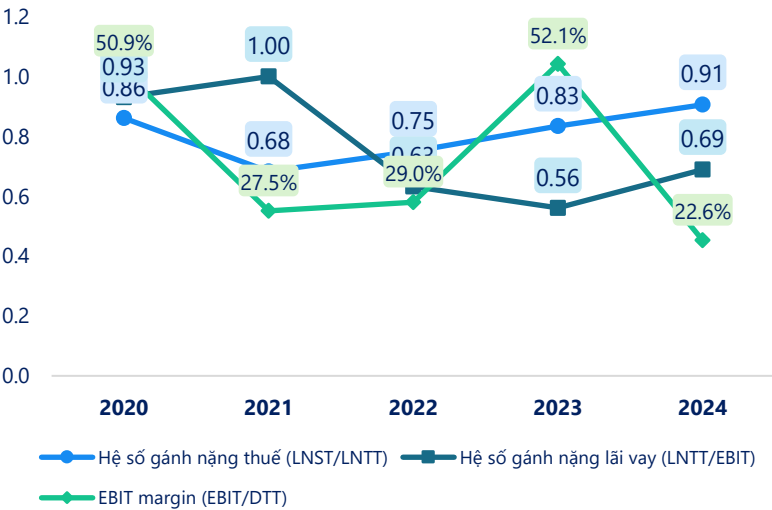
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HLD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 114%** đạt **28.96** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 24.0%** đạt **4.09** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.96%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

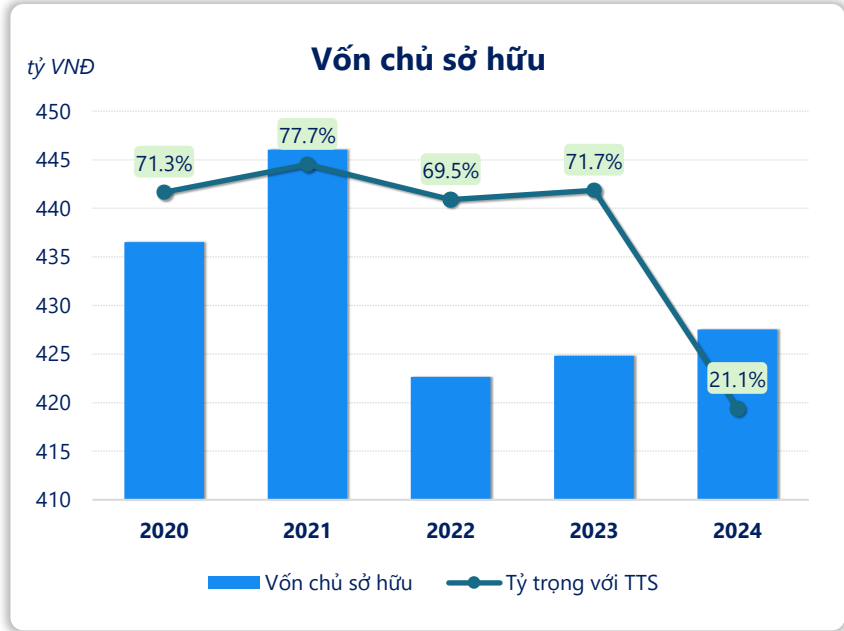
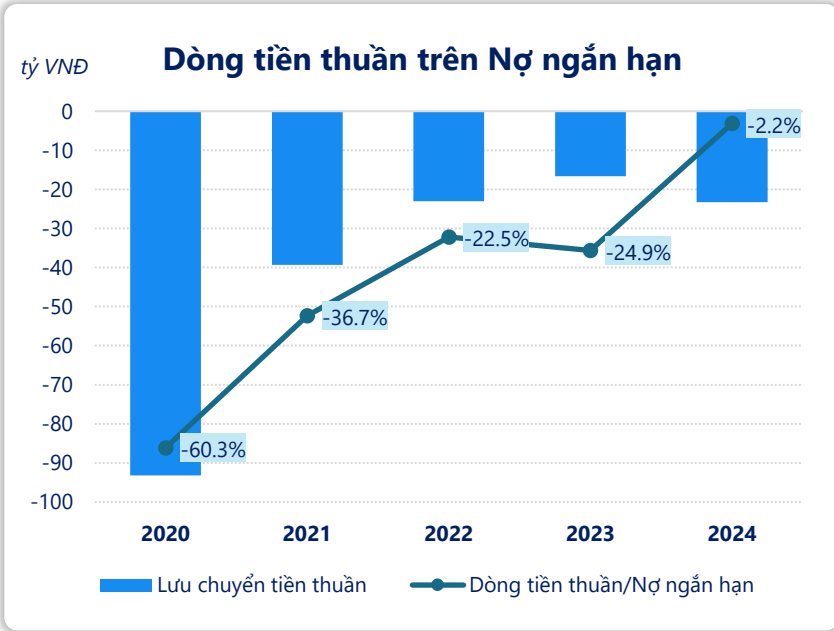
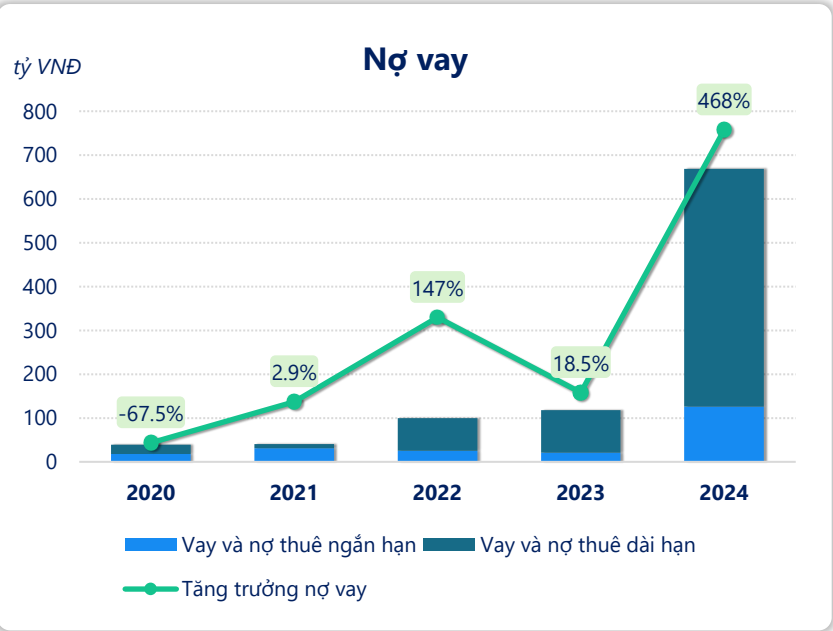
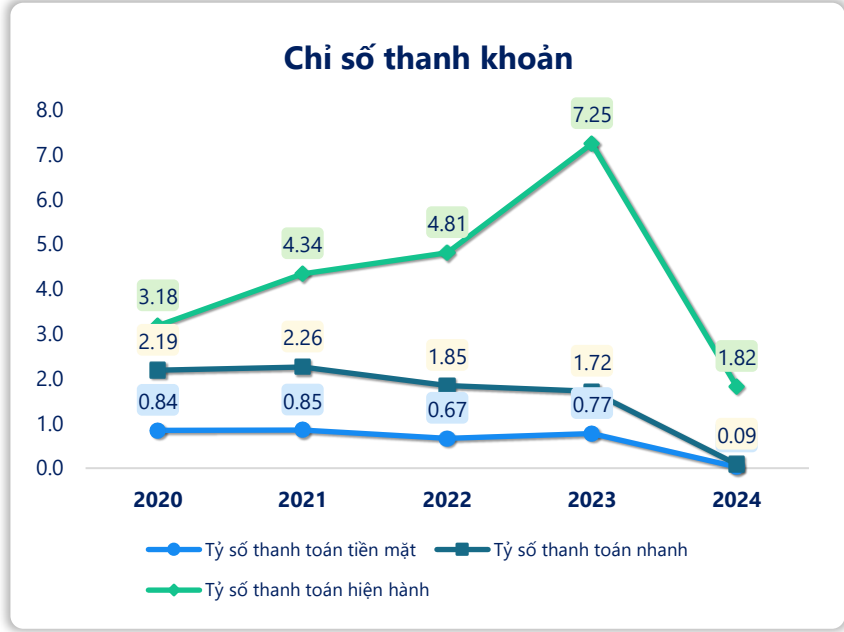
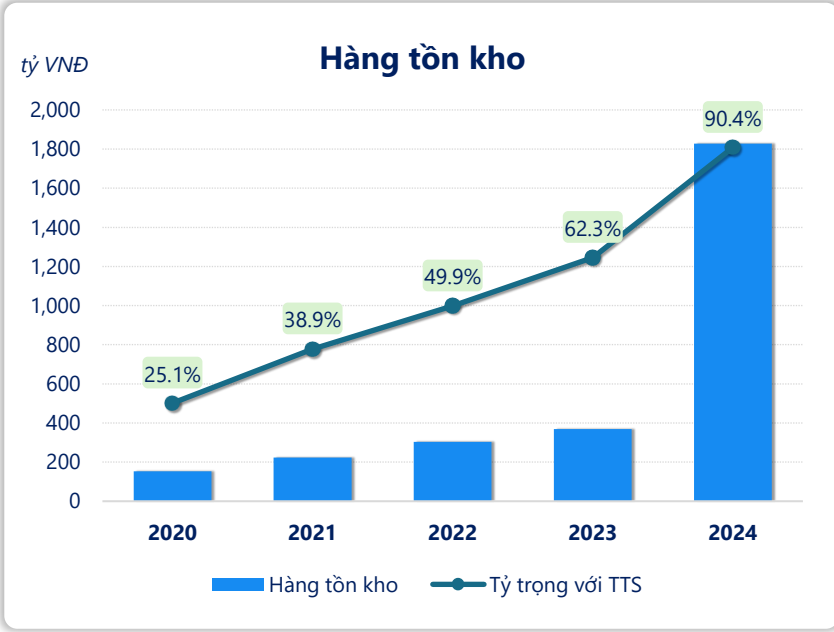
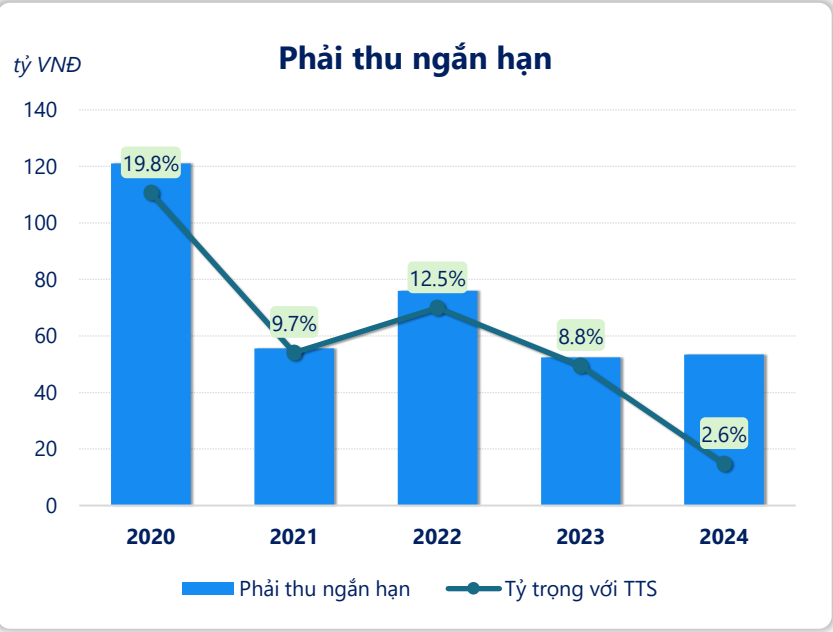
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.02**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,022	593	241%
Tài sản ngắn hạn	1,920	484	297%
Tiền và tương đương tiền	28.3	51.6	-45.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.07	-100%
Phải thu ngắn hạn	53.5	52.4	2.1%
Hàng tồn kho	1,828	369	395%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	9.69	9.6%
Tài sản dài hạn	102	109	-6.4%
Phải thu dài hạn	9.60	9.60	0.0%
Tài sản cố định	28.4	31.4	-9.7%
Bất động sản đầu tư	58.4	62.0	-5.8%
Tài sản dở dang	4.90	4.90	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.51	0.80	-36.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,595	168	851%
Nợ ngắn hạn	1,053	66.8	1476%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	126	21.0	501%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.17	5.09	1.5%
Nợ dài hạn	542	101	437%
Vay và nợ thuê dài hạn	542	96.7	461%
Nguồn vốn chủ sở hữu	428	425	0.6%
Vốn chủ sở hữu	428	425	0.6%
Vốn điều lệ	316	200	58.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	182	80.9	35.4	13.5	29.0
Giá vốn hàng bán	43.0	6.75	15.2	7.63	22.7
Lợi nhuận gộp	139	74.2	20.3	5.91	6.24
Doanh thu HĐTC	12.4	8.46	4.08	3.04	0.74
Chi phí TC	24.3	5.44	3.79	3.09	2.04
Chi phí lãi vay	6.37	0	3.79	3.09	2.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.12	16.3	8.40	-0.20	-0.56
Chi phí QLDN	33.9	38.6	3.74	3.11	1.01
LN thuần từ HĐKD	86.1	22.3	8.46	2.94	4.50
Lợi nhuận khác	0.16	0.00	-1.95	1.01	0.02
LN trước thuế	86.3	22.3	6.50	3.96	4.52
Lợi nhuận sau thuế	74.3	15.2	4.88	3.30	4.09
LNST của CĐ cty mẹ	74.3	15.2	4.88	3.30	4.09

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	6.55	-128	-62.0	-266
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.2	1.87	58.2	38.2	5.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	-47.8	46.8	7.13	237
Tiền đầu kỳ	224	131	91.3	68.2	51.6
Lưu chuyển tiền thuần	-93.2	-39.3	-23.1	-16.7	-23.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	131	91.3	68.2	51.6	28.3